

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số : 5701 /CV-CTS.KTTC/16

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

V/v : Giải trình Báo cáo kết quả  
kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2016

**Kính gửi : -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2016 theo quy định tại mục 4 điều 11 chương III Thông tư 155/2015/TT-BTC phân công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ Phần Sữa Việt Nam (mã cổ phiếu niêm yết:VNM) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2016 tăng 19,36% so với quý 3 năm 2015 là do ảnh hưởng của các yếu tố chính sau :

1. Tổng doanh thu quý 3 năm 2016 tăng 15,96% so với cùng kỳ.
2. Tỷ trọng và cơ cấu các nhóm sản phẩm bán ra có sự thay đổi, theo hướng tập trung vào các nhóm ngành hàng có hiệu quả cao hơn.

Trân trọng,



**MAI KIỀU LIÊN**

Nơi nhận :  
- Như trên  
- Lưu Bộ phận Tài chính – Khối Tài chính

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam  
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2016



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận** 4103001932 ngày 20 tháng 11 năm 2003  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0300588569 ngày 30 tháng 9 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300588569 ngày 30 tháng 9 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Ng Jui Sia	Thành viên (đến ngày 31 tháng 8 năm 2016)
Ông Lee Meng Tat	Thành viên (từ ngày 1 tháng 9 năm 2016)
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

**Ban Điều hành**

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Hoạt động kiêm Giám đốc Điều hành Kinh doanh
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Trần Minh Vãn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
Ông Lê Thành Liêm	Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 5 đến trang 60, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 10 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-01-305/QIII



Lâm Thị Ngọc Hào  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0866-2013-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>17.322.793.032.464</b>	<b>16.731.875.433.624</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>772.572.092.518</b>	<b>1.358.682.600.684</b>
Tiền	111		763.572.092.518	1.212.517.600.684
Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	146.165.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.935.288.386.774</b>	<b>8.668.377.936.330</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	443.111.513.363	525.980.876.577
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(491.146.589)	(72.195.440.247)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.492.668.020.000	8.214.592.500.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.624.417.789.794</b>	<b>2.685.469.151.432</b>
Phải thu khách hàng	131	7	2.872.999.713.847	2.202.396.055.303
Trả trước cho người bán	132		413.219.416.871	126.289.719.352
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	342.023.230.991	359.995.340.900
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(3.824.571.915)	(3.211.964.123)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.919.152.564.002</b>	<b>3.810.095.215.771</b>
Hàng tồn kho	141		3.929.044.077.496	3.827.369.319.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.891.513.494)	(17.274.104.181)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>71.362.199.376</b>	<b>209.250.529.407</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	56.603.353.889	156.056.494.506
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.335.869.351	53.192.367.873
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		422.976.136	1.667.028

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10.333.927.709.677</b>	<b>10.746.300.510.728</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.147.897.481</b>	<b>20.898.388.770</b>
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		7.658.734.060	5.573.700.349
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	14.489.163.421	15.324.688.421
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.135.810.558.610</b>	<b>8.214.134.749.497</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.732.789.990.245	7.795.345.501.520
<i>Nguyên giá</i>	222		13.790.635.505.577	13.059.721.039.709
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.057.845.515.332)	(5.264.375.538.189)
Tài sản cố định vô hình	227	11	403.020.568.365	418.789.247.977
<i>Nguyên giá</i>	228		551.768.579.710	553.684.246.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(148.748.011.345)	(134.894.998.479)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>138.317.282.339</b>	<b>142.368.204.632</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		179.678.050.557	179.678.050.557
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(41.360.768.218)	(37.309.845.925)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>815.299.719.388</b>	<b>843.679.104.973</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	92.559.104.263	82.393.992.187
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	722.740.615.125	761.285.112.786
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>621.863.953.896</b>	<b>940.365.020.223</b>
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	419.879.455.606	397.130.670.931
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	19.471.996.240	11.378.476.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(7.487.497.950)	(4.740.126.948)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	190.000.000.000	536.596.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>600.488.297.963</b>	<b>584.855.042.633</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	439.360.054.201	417.329.840.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16(a)	32.554.672.151	25.180.187.314
Lợi thế thương mại	269	17	128.573.571.611	142.345.015.058
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>27.656.720.742.141</b>	<b>27.478.175.944.352</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>6.901.906.900.271</b>	<b>6.554.260.196.767</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.370.099.514.142</b>	<b>6.004.316.835.213</b>
Phải trả người bán	311	18	1.642.187.213.616	2.193.602.809.261
Người mua trả tiền trước	312		28.090.946.823	19.882.391.510
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	19	669.055.575.405	215.807.811.014
Phải trả người lao động	314		173.795.146.326	452.476.117.228
Chi phí phải trả	315	20	1.466.054.222.080	593.485.587.927
Doanh thu chưa thực hiện	318		726.853.615	1.350.893.817
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	685.193.652.535	644.468.337.067
Vay ngắn hạn	320	22(a)	1.336.465.403.604	1.475.358.507.208
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23(a)	5.071.570.008	2.420.017.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24	363.458.930.130	405.464.362.576
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>531.807.386.129</b>	<b>549.943.361.554</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.286.984.218	2.598.840.218
Phải trả dài hạn khác	337		1.146.093.481	2.814.519.233
Vay dài hạn	338	22(b)	343.653.915.063	368.170.178.853
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16(b)	88.320.258.950	89.034.118.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23(b)	96.400.134.417	87.325.705.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>20.754.813.841.870</b>	<b>20.923.915.747.585</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>20.754.813.841.870</b>	<b>20.923.915.747.585</b>
Vốn cổ phần	411	26	14.514.534.290.000	12.006.621.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		260.699.620.761	-
Cổ phiếu quỹ	415	26	(111.500.320)	(5.388.109.959)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.208.134.299	8.329.599.322
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.617.351.151.535	3.291.207.229.973
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.122.205.218.497	5.391.795.573.082
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		2.928.776.175.324	3.154.335.500.192
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.193.429.043.173	2.237.460.072.890
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		233.926.927.098	231.349.525.167
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>27.656.720.742.141</b>	<b>27.478.175.944.352</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm  
*Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính*  
*kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
*Tổng Giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2016 VND	30/9/2015 VND	30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>30</b>	<b>12.265.677.025.262</b>	<b>10.577.328.695.731</b>	<b>35.126.735.573.904</b>	<b>29.868.691.099.469</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>30</b>	<b>60.987.314.032</b>	<b>28.002.264.153</b>	<b>140.006.923.136</b>	<b>103.218.117.043</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>12.204.689.711.230</b>	<b>10.549.326.431.578</b>	<b>34.986.728.650.768</b>	<b>29.765.472.982.426</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>31</b>	<b>7.119.260.938.520</b>	<b>6.199.266.897.541</b>	<b>20.189.193.823.983</b>	<b>17.919.445.486.923</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.085.428.772.710</b>	<b>4.350.059.534.037</b>	<b>14.797.534.826.785</b>	<b>11.846.027.495.503</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	169.271.935.716	176.056.927.471	528.427.559.319	493.809.820.601
Chi phí tài chính	22	33	19.549.972.161	87.075.139.074	68.748.289.839	137.494.937.132
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.907.013.298</i>	<i>7.823.572.163</i>	<i>26.925.205.130</i>	<i>22.738.722.375</i>
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	24		(6.603.893.345)	2.309.601.970	22.748.784.675	21.098.650.722
Chi phí bán hàng	25	34	1.903.770.503.253	1.665.909.228.418	5.508.386.751.196	4.503.565.554.652
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	276.732.260.276	220.531.048.232	756.848.766.457	677.247.384.807
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>3.048.044.079.391</b>	<b>2.554.910.647.754</b>	<b>9.014.727.363.287</b>	<b>7.042.628.090.235</b>
Thu nhập khác	31	36	27.844.184.416	19.904.206.682	87.663.090.639	109.181.572.696
Chi phí khác	32	37	31.014.955.634	21.036.836.062	68.933.814.397	70.481.279.009
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(3.170.771.218)</b>	<b>(1.132.629.380)</b>	<b>18.729.276.242</b>	<b>38.700.293.687</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2016 VND	30/9/2015 VND	30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>3.044.873.308.173</b>	<b>2.553.778.018.374</b>	<b>9.033.456.639.529</b>	<b>7.081.328.383.922</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>39</b>	<b>498.604.148.841</b>	<b>393.536.628.552</b>	<b>1.505.288.593.901</b>	<b>1.266.712.195.193</b>
<b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>39</b>	<b>(3.145.819.201)</b>	<b>37.674.897.385</b>	<b>(7.374.484.837)</b>	<b>(54.360.354.689)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.549.414.978.533</b>	<b>2.122.566.492.437</b>	<b>7.535.542.530.465</b>	<b>5.868.976.543.418</b>
<b>Phân bổ cho:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.548.780.232.660	2.135.307.519.344	7.521.365.290.221	5.877.335.144.337
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		634.745.873	(12.741.026.907)	14.177.240.244	(8.358.600.919)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>40</b>	<b>1.580</b>	<b>1.335</b>	<b>4.697</b>	<b>3.679</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
		30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>9.033.456.639.529</b>	<b>7.081.328.383.922</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	884.938.181.947	814.382.282.809
Các khoản dự phòng	03	14.981.084.805	293.497.777
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.102.663.057	5.804.549.327
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05	11.837.673.491	9.218.697.124
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(490.446.032.083)	(424.193.100.940)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(22.748.784.675)	(21.098.650.722)
Lỗi từ các hoạt động đầu tư khác	05	13.763.206.960	13.621.140.517
Chi phí lãi vay	06	26.925.205.130	22.738.722.375
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>9.473.809.838.161</b>	<b>7.502.095.522.189</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(867.050.190.094)	(54.859.264.015)
Biến động hàng tồn kho	10	(307.666.248.830)	(310.800.613.180)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	36.147.041.674	616.129.159.733
Biến động chi phí trả trước	12	99.963.203.617	48.149.118.311
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	11.421.007.510	124.152.658.761
		<b>8.446.624.652.038</b>	<b>7.924.866.581.799</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.843.826.652)	(23.028.254.984)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.074.774.499.334)	(1.272.689.222.151)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(787.791.736.706)	(560.688.153.885)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.556.214.589.346</b>	<b>6.068.460.950.779</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
		30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(577.787.486.147)	(868.350.832.724)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	35.334.730.558	51.757.789.529
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	23	68.402.720.000	440.261.550.000
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(190.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23	(2.085.033.711)	-
Tiền thu hồi cho vay	24	-	564.891.325
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(8.100.000.000)	(80.161.500.899)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26	-	5.059.183.768
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	453.709.767.435	289.583.476.749
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(30.525.301.865)</b>	<b>(351.285.442.252)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	354.965.040.720	-
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31	-	106.692.006.945
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32	(111.500.320)	-
Tiền chi trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát	32	(68.145.358.429)	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.278.170.226.506	3.051.109.314.776
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.436.895.357.159)	(2.966.328.907.617)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.238.478.492.000)	(6.000.711.624.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.110.495.440.682)</b>	<b>(5.809.239.209.896)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(584.806.153.201)</b>	<b>(92.063.701.369)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.358.682.600.684</b>	<b>1.527.875.428.216</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(535.480.768)</b>	<b>(24.147.460.817)</b>
<b>Chênh lệch do quy đổi tiền tệ</b>	<b>62</b>	<b>(768.874.197)</b>	<b>(1.806.842.785)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70 = 50 + 60 + 61 + 62)</b>	<b>70</b>	<b>5 772.572.092.518</b>	<b>1.409.857.423.245</b>

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm

Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính  
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản gồm quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 6 công ty con (1/1/2016: 6 công ty con) được liệt kê như dưới đây:

Công ty con	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
	30/9/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	100,00%	100,00%
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	100,00%
Driftwood Dairy Holdings Corporation	100,00%	70,00%
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	96,11%	96,11%
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	51,00%	51,00%

Driftwood Dairy Holdings Corporation được thành lập và hoạt động tại Mỹ, Angkor Dairy Products Co., Ltd. được thành lập và hoạt động tại Campuchia, Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia được thành lập và hoạt động tại Ba Lan, các công ty con còn lại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có 2 công ty liên kết (1/1/2016: 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh 6(c).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Tập đoàn có 6.921 nhân viên (1/1/2016: 6.661 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 8 – 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 10 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 10 năm  |
| ▪ gia súc                  | 6 năm       |
| ▪ tài sản khác             | 3 năm       |

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(iii) Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí khác**

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

**(m) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(o) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Phân phối cổ tức**



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong kỳ. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**(u) Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- |                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển       | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(x) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

#### 4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016 VND	30/9/2015 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016 VND	30/9/2015 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc 30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
Doanh thu thuần	28.689.445.124.414	23.903.836.976.222	6.297.283.526.354	5.861.636.006.204	34.986.728.650.768	29.765.472.982.426
Giá vốn hàng bán	(16.948.011.225.293)	(14.473.611.913.771)	(3.241.182.598.690)	(3.445.833.573.152)	(20.189.193.823.983)	(17.919.445.486.923)
Lợi nhuận theo bộ phận	11.741.433.899.121	9.430.225.062.451	3.056.100.927.664	2.415.802.433.052	14.797.534.826.785	11.846.027.495.503

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	1.658.660.817	1.461.134.841
Tiền gửi ngân hàng	761.913.431.701	1.211.056.465.843
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	146.165.000.000
	772.572.092.518	1.358.682.600.684

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>30/9/2016 Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>1/1/2016 Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng giảm giá VND</b>
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	-	-	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)
▪ Khác	1.111.513.363	620.405.774	(491.146.589)	1.697.216.577	1.001.275.920	(696.017.447)
	<b>443.111.513.363</b>	<b>442.620.405.774</b>	<b>(491.146.589)</b>	<b>525.980.876.577</b>	<b>453.785.513.120</b>	<b>(72.195.440.247)</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh 21). Giá trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	8.192.668.020.000	8.214.592.500.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	300.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	8.492.668.020.000	8.214.592.500.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	-	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	190.000.000.000	490.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	190.000.000.000	536.596.000.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>						
<b>Các công ty liên kết</b>						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	353.470.464.720	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	66.408.990.886	(*)	-
				419.879.455.606	(*)	-
<b>Khác</b>						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(7.487.497.950)
▪ Công ty cổ phần APIS	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			8.100.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				801.720.000	(*)	-
				19.471.996.240	(*)	(7.487.497.950)
				439.351.451.846	(*)	(7.487.497.950)

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
<b>Các công ty liên kết</b>						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	22,81%	22,81%	344.633.586.103	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**) 15,00%	15,00%	52.497.084.828	(*)	-
				397.130.670.931		-
<b>Khác</b>						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
▪ Khác				808.200.000	(*)	-
				11.378.476.240		(4.740.126.948)
				408.509.147.171		(4.740.126.948)

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội Đồng Quản Trị của công ty này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	72.195.440.247	139.208.371.400
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.960.770.400
Hoàn nhập	(260.762.300)	(14.733.520.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(71.439.561.606)	(54.745.741.894)
Chênh lệch quy đổi	(3.969.752)	-
Số dư cuối kỳ	491.146.589	71.689.879.906

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.740.126.948	4.857.290.601
Tăng dự phòng trong kỳ	2.747.371.002	13.367.215
Số dư cuối kỳ	7.487.497.950	4.870.657.816

## **7. Phải thu khách hàng**

### **Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	465.880.500.350	203.761.695.760
Các khách hàng khác	2.407.119.213.497	1.998.634.359.543
	2.872.999.713.847	2.202.396.055.303

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	257.923.623.200	212.366.875.509
Lãi trái phiếu	7.439.808.220	16.252.054.779
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	56.152.988.799	51.308.507.620
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	9.505.291.101	3.413.858.029
Phải thu người nhân viên	476.217.282	851.613.738
Tạm ứng cho nhân viên	3.465.270.873	2.472.642.740
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.213.539.996
Phải thu khác	7.060.031.516	19.116.248.489
	342.023.230.991	359.995.340.900
	342.023.230.991	359.995.340.900

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ một khoản đầu tư	6.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	8.241.478.595	8.077.003.595
	14.489.163.421	15.324.688.421
	14.489.163.421	15.324.688.421



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>30/9/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	324.084.741.939	-	713.368.097.247	-
Nguyên vật liệu	2.387.330.553.703	(2.535.794.776)	2.042.354.953.351	(4.540.567.450)
Công cụ và dụng cụ	20.389.272.371	-	14.690.611.647	-
Sản phẩm dở dang	76.015.199.499	-	40.459.630.933	-
Thành phẩm	995.379.059.008	(7.353.192.547)	924.779.281.512	(12.733.536.731)
Hàng hóa	122.091.143.097	(2.526.171)	63.254.608.363	-
Hàng gửi đi bán	3.754.107.879	-	28.462.136.899	-
	<b>3.929.044.077.496</b>	<b>(9.891.513.494)</b>	<b>3.827.369.319.952</b>	<b>(17.274.104.181)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>30/9/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	17.274.104.181	13.124.371.843
Tăng dự phòng trong kỳ	6.637.751.646	11.984.431.179
Hoàn nhập	(6.461.737.190)	(11.223.333.590)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(7.558.605.143)	(2.437.679.354)
Số dư cuối kỳ	<b>9.891.513.494</b>	<b>11.447.790.078</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Gia súc VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	2.755.511.942.189	8.550.599.129.792	751.737.636.813	484.461.722.452	436.181.269.278	81.229.339.185	13.059.721.039.709
Tăng trong kỳ	3.692.521.053	52.866.384.935	41.758.325.838	8.316.466.525	-	6.552.955.056	113.186.653.407
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	198.371.869.636	322.346.440.790	23.660.719.090	12.232.167.447	-	-	556.611.196.963
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	186.582.668.229	-	186.582.668.229
Phân loại lại	11.839.362.577	(8.015.376.172)	-	(3.823.986.405)	-	-	-
Thanh lý	(13.640.000.000)	(30.970.161.728)	(6.101.960.456)	(233.533.000)	(65.487.057.508)	(567.212.220)	(116.999.924.912)
Giảm khác	(461.120.248)	-	-	-	-	-	(461.120.248)
Chênh lệch quy đổi	(1.364.427.297)	(5.093.021.363)	(810.645.330)	(153.184.910)	-	(583.728.671)	(8.005.007.571)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.953.950.147.910</b>	<b>8.881.733.396.254</b>	<b>810.244.075.955</b>	<b>500.799.652.109</b>	<b>557.276.879.999</b>	<b>86.631.353.350</b>	<b>13.790.635.505.577</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	593.380.740.026	3.857.225.278.208	314.040.785.468	304.141.447.160	134.940.947.189	60.646.340.138	5.264.375.538.189
Khấu hao trong kỳ	108.565.072.488	585.147.497.905	54.991.589.304	47.157.262.466	64.544.493.525	6.373.802.651	866.779.718.339
Phân loại lại	2.474.487.022	1.370.858.339	-	(3.845.345.361)	-	-	-
Thanh lý	(1.705.000.001)	(30.760.437.094)	(3.751.613.457)	(211.711.418)	(33.106.382.485)	(26.785.024)	(69.561.929.479)
Chênh lệch quy đổi	(323.030.383)	(2.556.391.960)	(277.652.649)	(106.461.795)	-	(484.274.930)	(3.747.811.717)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>702.392.269.152</b>	<b>4.410.426.805.398</b>	<b>365.003.108.666</b>	<b>347.135.191.052</b>	<b>166.379.058.229</b>	<b>66.509.082.835</b>	<b>6.057.845.515.332</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu kỳ	2.162.131.202.163	4.693.373.851.584	437.696.851.345	180.320.275.292	301.240.322.089	20.582.999.047	7.795.345.501.520
Số dư cuối kỳ	2.251.557.878.758	4.471.306.590.856	445.240.967.289	153.664.461.057	390.897.821.770	20.122.270.515	7.732.789.990.245

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.512.244.545.981 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.274.052.869.357 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tài sản khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	373.377.557.148	131.590.189.308	48.716.500.000	553.684.246.456
Tăng trong kỳ	-	148.158.000	-	148.158.000
Chênh lệch quy đổi	(1.658.648.346)	(14.576.400)	(390.600.000)	(2.063.824.746)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>371.718.908.802</b>	<b>131.723.770.908</b>	<b>48.325.900.000</b>	<b>551.768.579.710</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	26.543.438.045	76.751.381.576	31.600.178.858	134.894.998.479
Khấu hao trong kỳ	1.633.870.269	10.692.219.283	1.781.451.763	14.107.541.315
Chênh lệch quy đổi	-	(364.411)	(254.164.038)	(254.528.449)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.177.308.314</b>	<b>87.443.236.448</b>	<b>33.127.466.583</b>	<b>148.748.011.345</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	346.834.119.103	54.838.807.732	17.116.321.142	418.789.247.977
Số dư cuối kỳ	343.541.600.488	44.280.534.460	15.198.433.417	403.020.568.365

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 48.086.488.915 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	90.989.593.826	179.678.050.557
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.851.632.773	3.944.983.747	31.513.229.405	37.309.845.925
Khấu hao trong kỳ	595.167.678	477.745.182	2.978.009.433	4.050.922.293
Số dư cuối kỳ	2.446.800.451	4.422.728.929	34.491.238.838	41.360.768.218
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	80.372.605.397	2.519.234.814	59.476.364.421	142.368.204.632
Số dư cuối kỳ	79.777.437.719	2.041.489.632	56.498.354.988	138.317.282.339

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.541.595.410 VND).

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị các con bò dưới 16 tháng tuổi mà sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi kết thúc gian đoạn mười sáu tháng, khi các con bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Construction in progress**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	761.285.112.786	803.688.210.258
Tăng trong kỳ	559.567.996.982	814.238.253.032
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(556.611.196.963)	(412.821.844.319)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.486.562.931)
Chuyển sang hàng tồn kho	(334.159.013)	(4.483.037.274)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(22.845.115.061)	(86.033.610.070)
Thanh lý	(2.393.859.139)	(19.750.391.308)
Giảm khác	(15.843.612.851)	(1.466.487.633)
Chênh lệch quy đổi	(84.551.616)	9.914.518.991
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	722.740.615.125	1.094.799.048.746

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	178.057.109.897	199.392.847.553
Trang trại bò sữa Tây Ninh	206.729.243.826	236.872.364.848
Khác	337.954.261.402	325.019.900.385
	<hr/>	<hr/>
	722.740.615.125	761.285.112.786

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	16.801.748.886	10.647.392.756
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	7.730.655.672	4.312.079.769
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	4.178.971.067	5.090.144.128
Chi phí thuê hoạt động trả trước	10.886.690.998	15.894.422.496
Chi phí quảng cáo trả trước	3.504.137.319	4.448.905.912
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.501.149.947	115.663.549.445
	<hr/>	<hr/>
	56.603.353.889	156.056.494.506

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	209.761.204.943	145.952.090.873	61.616.544.445	417.329.840.261
Tăng trong kỳ	14.780.870.686	81.729.802.576	12.599.305.767	109.109.979.029
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.600.000.000	-	7.245.115.061	22.845.115.061
Phân bổ trong kỳ	(5.309.605.462)	(59.951.566.731)	(43.344.315.129)	(108.605.487.322)
Giảm khác	-	(1.014.345.816)	(208.000)	(1.014.553.816)
Chênh lệch quy đổi	(271.943.230)	(14.461.617)	(18.434.165)	(304.839.012)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>234.560.526.937</b>	<b>166.701.519.285</b>	<b>38.098.007.979</b>	<b>439.360.054.201</b>

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	465.158.729	683.950.320
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	32.089.537.108	24.496.236.994
		<b>32.554.695.837</b>	<b>25.180.187.314</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	(23.686)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>		<b>32.554.672.151</b>	<b>25.180.187.314</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất (*)</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Phải thu khách hàng	40%	2.310.209.628	2.328.882.180
Hàng tồn kho	40%	1.148.293.401	1.157.574.623
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	44.928.584.407	45.291.725.188
Chi phí phải trả	40%	6.022.571.020	6.071.249.187
Khác	40%	493.774.895	497.765.891
		<hr/>	<hr/>
		54.903.433.351	55.347.197.069
Dự phòng định giá	40%	(41.425.811.838)	(41.760.641.032)
		<hr/>	<hr/>
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>13.477.621.513</b>	<b>13.586.556.037</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
Tài sản cố định	40%	(101.653.389.584)	(102.475.015.544)
Khác	40%	(144.490.879)	(145.658.743)
		<hr/>	<hr/>
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		<b>(101.797.880.463)</b>	<b>(102.620.674.287)</b>
		<hr/>	<hr/>
<b>Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>		<b>(88.320.258.950)</b>	<b>(89.034.118.250)</b>

(\*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood sữa Holdings Corporation, một công ty con thành lập và hoạt động tại Mỹ.

**17. Lợi thế thương mại**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>30/9/2015 VND</b>
Số dư đầu kỳ	142.345.015.058	160.706.939.654
Khấu hao trong kỳ	(13.771.443.447)	(13.771.443.447)
	<hr/>	<hr/>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>128.573.571.611</b>	<b>146.935.496.207</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính**

	30/9/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	122.744.160	122.744.160	382.779.457.871	382.779.457.871
Các nhà cung cấp khác	1.642.064.469.456	1.642.064.469.456	1.810.823.351.390	1.810.823.351.390
	<u>1.642.187.213.616</u>	<u>1.642.187.213.616</u>	<u>2.193.602.809.261</u>	<u>2.193.602.809.261</u>

**(b) Phải trả người bán là bên liên quan**

	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
<b>Công ty liên kết</b> Miraka Limited	-	74.684.584.840

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**19. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

1/1/2016	Phát sinh VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi	30/9/2016
----------	------------------	----------------	-----------------------	-----------



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	VND			VND		
Thuế giá trị gia tăng	113.591.963.122	1.463.974.902.029	(1.423.045.244.035)	(267.676)	154.521.353.440	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.789.950.010	1.505.288.593.901	(1.074.774.499.334)	(11.696.796)	493.292.347.781	
Thuế thu nhập cá nhân	31.591.679.683	305.439.586.760	(321.417.023.583)	(797.915)	15.613.444.945	
Thuế nhập khẩu	3.233.139.248	73.219.666.995	(73.054.999.021)	(16.085.725)	3.381.721.497	
Thuế khác	4.601.078.951	36.711.774.465	(39.030.977.594)	(35.168.080)	2.246.707.742	
	<u>215.807.811.014</u>	<u>3.384.634.524.150</u>	<u>(2.931.322.743.567)</u>	<u>(64.016.192)</u>	<u>669.055.575.405</u>	

**20. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	724.024.601.185	303.628.936.160
Chi phí quảng cáo	478.443.544.851	54.006.437.728
Chi phí vận chuyển	80.096.842.795	58.991.919.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	34.810.652.903	47.714.730.252
Chi phí nhiên liệu	15.129.852.996	13.355.140.533
Chi phí nhân công thuê ngoài	29.704.591.711	34.667.035.675
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	8.272.960.800	740.454.553
Chi phí lãi vay	7.868.268.840	8.786.890.362
Chi phí phải trả khác	87.702.905.999	71.594.042.996
	<u>1.466.054.222.080</u>	<u>593.485.587.927</u>

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	74.808.365.575	58.076.771.700
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	71.536.593.774	63.776.967.568
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.215.280.371	1.246.476.469
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	72.606.600.621	22.824.654.805
Cổ tức phải trả	4.003.285.748	-
Khác	11.016.107.291	50.536.047.370
	685.193.652.535	644.468.337.067

- (\*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 6(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi VND	30/9/2016 VND
Vay ngắn hạn	1.453.626.907.208	3.144.270.186.859	(3.304.327.968.491)	(1.643.721.972)	1.291.925.403.604
Vay dài hạn đến hạn trả	21.731.600.000	44.560.000.000	(21.567.040.000)	(184.560.000)	44.540.000.000
	1.475.358.507.208	3.188.830.186.859	(3.325.895.008.491)	(1.828.281.972)	1.336.465.403.604

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i) VND	4,90%	1.100.000.000.000	-
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii) VND	4,90%	100.000.000.000	-
Wells Fargo	(iii) USD	2,125%	91.925.403.604	122.662.316.960
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	1,280%	-	564.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	1,280%	-	677.460.000.000
Deutsche Polska Spółka Akcyjna				
▪ Khoản vay 1	EUR	1,100%	-	21.336.313.870
▪ Khoản vay 2	PLN	2,810%	-	67.618.276.378
			1.291.925.403.604	1.453.626.907.208

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 264.832 triệu VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (1/1/2016: 226.111 triệu VND).

**(b) Vay dài hạn**

	<b>30/9/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Vay dài hạn	388.193.915.063	389.901.778.853
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(44.540.000.000)	(21.731.600.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	343.653.915.063	368.170.178.853
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/9/2016</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2016</b> <b>VND</b>
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	(i) USD	2,4%	2020	378.590.000.000	246.950.000.000
Các cá nhân	(ii) VND	Không	2039	9.603.915.063	10.824.975.403
Wells Fargo					
▪ Khoản vay 1	USD	2,375%	2016	-	98.690.200.000
▪ Khoản vay 2	USD	2,375%	2016	-	33.436.603.450
				<hr/>	<hr/>
				388.193.915.063	389.901.778.853
				<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn và tài sản cố định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 lần lượt là 76.500 triệu VND (1/1/2016: 46.596 triệu VND) và 426.640 triệu VND (1/1/2016: không).
- (ii) Các khoản vay này không có đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Dự phòng phải trả**

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sửa chữa tài sản cố định	5.071.570.008	2.420.017.605

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp</b>
	<b>thôi việc</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	87.325.705.000
Tăng dự phòng trong kỳ	10.321.642.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.247.212.663)
Số dư cuối kỳ	96.400.134.417

**24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	405.464.362.576	355.719.314.789
Trích quỹ trong kỳ	745.075.406.404	578.880.417.817
Sử dụng trong kỳ	(787.080.838.850)	(559.605.787.306)
Số dư cuối kỳ	363.458.930.130	374.993.945.300

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	(161.099.075)	2.521.718.366.944	7.157.699.467.945	119.953.867.653	19.800.236.483.508
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	-	-	(2.000.207.940.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.877.335.144.337	(8.358.600.919)	5.868.976.543.418
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	578.880.417.817	(578.880.417.817)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(578.880.417.817)	-	(578.880.417.817)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(6.000.711.624.000)	-	(6.000.711.624.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	106.692.006.945	106.692.006.945
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	1.849.968.603	1.849.968.603
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	10.546.017.068	-	-	8.080.686.113	18.626.703.181
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2015</b>	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	10.384.917.993	3.100.598.784.761	3.876.354.212.648	228.217.928.395	19.216.789.663.838
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.896.074.486.906	4.501.721.373	1.900.576.208.279
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	190.608.445.212	(190.608.445.212)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(190.024.681.260)	-	(190.024.681.260)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.549.950.354)	(1.549.950.354)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	784.391.909	784.391.909
Điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	13.600.835	13.600.835
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	(2.055.318.671)	-	-	(618.166.991)	(2.673.485.662)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585
Phát hành cổ phiếu	2.507.912.360.000	260.699.620.761	5.388.109.959	-	(2.419.035.050.000)	-	-	354.965.040.720
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(62.222.774.840)	(5.922.583.589)	(68.145.358.429)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.521.365.290.221	14.177.240.244	7.535.542.530.465
Trích quỹ vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	745.178.971.562	(745.178.971.562)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(745.075.406.404)	-	(745.075.406.404)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(111.500.320)	-	-	-	-	(111.500.320)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(7.238.478.492.000)	(4.003.285.748)	(7.242.481.777.748)
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	(2.121.465.023)	-	-	(1.673.968.976)	(3.795.433.999)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016</b>	<b>14.514.534.290.000</b>	<b>260.699.620.761</b>	<b>(111.500.320)</b>	<b>6.208.134.299</b>	<b>1.617.351.151.535</b>	<b>4.122.205.218.497</b>	<b>233.926.927.098</b>	<b>20.754.813.841.870</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
<b>Cổ phiếu quỹ phổ thông</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(2.540)	(111.500.320)	(522.795)	(5.388.109.959)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.450.889	14.514.422.789.680	1.200.139.398	12.001.233.820.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc			
	30/9/2016		30/9/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041
Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) trong kỳ (*)				
▪ Phát hành cổ phiếu mới	8.887.731	88.877.310.000	-	-
▪ Phát hành lại cổ phiếu quỹ	522.795	5.388.109.959	-	-
Cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ (**)	241.903.505	2.419.035.050.000	200.020.794	2.000.207.940.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(2.540)	(111.500.320)	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.451.450.889</b>	<b>14.514.422.789.680</b>	<b>1.200.139.398</b>	<b>12.001.233.820.041</b>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Ngày 13 tháng 7 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phát hành 9.410.526 cổ phiếu phổ thông (bao gồm 8.887.731 cổ phiếu phổ thông mới và 522.795 cổ phiếu quỹ) cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) với giá phát hành là 37.720 VND/cổ phiếu.
- (\*\*) Ngày 7 tháng 9 năm 2016, Công ty đã phát hành 241.903.505 cổ phiếu thưởng (2015: 200.020.794 cổ phiếu thưởng) cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1 cổ phiếu mới cho mỗi 5 cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

## **27. Cổ tức**

Ngày 6 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 8 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức với tổng số tiền là 7.238 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 và 4.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2) (cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 6.001 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 và 4.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2)).

## **28. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phản ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

## **29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

### **Ngoại tệ các loại**

	<b>30/9/2016</b>		<b>1/1/2016</b>	
	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Gốc ngoại tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
▪ USD	11.785.921	262.472.455.548	22.791.963	511.679.564.411
▪ EUR	15.496	385.518.692	19.731	481.733.342
		262.857.974.240		512.161.297.753
		262.857.974.240		512.161.297.753

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	33.737.608.835.669	29.217.476.130.464
▪ Bán hàng hóa	1.278.155.237.115	547.148.800.644
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	11.193.267.236	10.310.371.021
▪ Các dịch vụ khác	40.392.070.648	31.858.004.740
▪ Bán phế liệu	59.386.163.236	61.897.792.600
	<hr/>	<hr/>
	35.126.735.573.904	29.868.691.099.469
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(459.758.940)	(453.058.652)
▪ Hàng bán bị trả lại	(139.529.084.491)	(100.576.750.212)
▪ Giảm giá hàng bán	(18.079.705)	(2.188.308.179)
	<hr/>	<hr/>
	(140.006.923.136)	(103.218.117.043)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	34.986.728.650.768	29.765.472.982.426

**31. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	19.133.486.360.988	17.576.230.214.987
▪ Hàng hoá đã bán	1.029.436.912.408	292.362.640.892
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	7.070.625.669	6.734.213.286
▪ Dịch vụ khác	6.527.817.185	3.700.578.180
▪ Tồn thất hàng tồn kho	12.181.206.073	10.812.907.052
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	314.887.204	28.843.834.937
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	176.014.456	761.097.589
	<hr/>	<hr/>
	20.189.193.823.983	17.919.445.486.923

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	461.033.960.693	405.826.118.484
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	28.437.753.441	18.304.109.576
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.787.493.111	69.389.201.380
Cổ tức	974.317.949	62.872.630
Lãi thanh lý chứng khoán	8.030	77.215.600
Khác	194.026.095	150.302.931
	<hr/>	<hr/>
	528.427.559.319	493.809.820.601
	<hr/>	<hr/>

**33. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	26.925.205.130	22.738.722.375
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.711.396.521	1.607.210.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	36.107.279.081	125.885.181.362
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	2.486.608.702	(12.759.382.385)
Hoàn nhập chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	-	(273.015.418)
Khác	1.517.800.405	296.221.143
	<hr/>	<hr/>
	68.748.289.839	137.494.937.132
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí bán hàng**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	431.793.208.098	384.490.838.225
Chi phí nguyên vật liệu	25.771.950.388	32.119.849.021
Chi phí công cụ, dụng cụ	79.721.871.074	59.486.073.355
Chi phí khấu hao	28.596.677.353	25.764.993.918
Chi phí bảo hành	28.128.431.682	19.838.727.076
Chi phí vận chuyển hàng	456.678.346.180	447.535.134.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.870.037.336	189.280.219.746
Chi phí quảng cáo	1.343.347.090.446	1.235.410.078.460
Chi phí nghiên cứu thị trường	21.113.092.482	21.316.785.149
Chi phí khuyến mãi	15.769.308.439	28.932.727.667
Chi phí trung bày sản phẩm	688.366.376.537	340.246.437.775
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	2.161.230.361.181	1.719.143.690.035
	<hr/>	<hr/>
	5.508.386.751.196	4.503.565.554.652
	<hr/>	<hr/>

**35. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	276.625.826.380	256.623.784.233
Chi phí vật liệu quản lý	8.873.647.399	13.030.303.867
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.339.459.038	10.904.087.207
Chi phí khấu hao	66.600.452.735	58.586.708.084
Thuế, phí và lệ phí	16.045.829.212	12.026.991.056
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	12.295.047.247	12.145.297.382
Chi phí vận chuyển	31.321.771.434	34.647.892.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.213.506.026	161.567.447.691
Chi phí nhập hàng	13.520.015.798	17.310.662.274
Công tác phí	31.320.975.200	23.869.766.145
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.508.798.518	6.429.953.832
Chi phí khác	90.183.437.470	70.104.490.675
	<hr/>	<hr/>
	756.848.766.457	677.247.384.807
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	36.070.294.865	32.007.398.221
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	2.007.108.396	19.750.391.308
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.725.894.952	25.439.033.293
Bồi thường nhận từ các bên khác	2.560.807.437	9.463.648.607
Thu nhập khác	17.298.984.989	22.521.101.267
	<hr/>	<hr/>
	87.663.090.639	109.181.572.696
	<hr/>	<hr/>

**37. Chi phí khác**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	47.437.995.433	41.226.095.345
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	2.393.859.139	19.750.391.308
Chi phí khác	19.101.959.825	9.504.792.356
	<hr/>	<hr/>
	68.933.814.397	70.481.279.009
	<hr/>	<hr/>

**38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	13.657.645.610.404	14.261.920.394.883
Chi phí nhân công	1.486.028.852.690	1.311.348.241.987
Chi phí khấu hao và phân bổ	884.938.181.947	814.382.282.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.551.273.784	1.360.129.233.123
Chi phí khác	7.476.729.764.340	4.944.786.301.457
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Thuế thu nhập**

**(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2016	30/9/2015
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	1.500.946.484.701	1.278.560.653.489
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	4.342.109.200	(11.848.458.296)
	<hr/>	<hr/>
	1.505.288.593.901	1.266.712.195.193
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(7.374.484.837)	(54.360.354.689)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	1.497.914.109.064	1.212.351.840.504
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
	30/9/2016	30/9/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.033.456.639.529	7.081.328.383.922
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.806.691.327.906	1.557.892.244.463
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(15.812.916.481)	(31.422.410.099)
Thu nhập không bị tính thuế	9.309.717.150	6.326.633.541
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.102.177.397	3.951.540.742
Ưu đãi thuế	(296.235.632.645)	(342.877.246.325)
Tài sản thuế hoãn lại (không được ghi nhận trước đây)/ không được ghi nhận	(14.482.673.463)	30.329.536.478
Dự phòng thiếu/(thừa) trong kỳ trước	4.342.109.200	(11.848.458.296)
	<hr/>	<hr/>
	1.497.914.109.064	1.212.351.840.504
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Thuế suất áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

**40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 6.776.289.884.040 VND (cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 5.298.454.726.520 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.407.488.903 cổ phiếu (cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: 1.200.139.398 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.521.365.290.221	5.877.335.144.337
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(745.075.406.404)	(578.880.417.817)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.776.289.883.817	5.298.454.726.520

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>Điều chỉnh lại</b>	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	1.200.139.398	1.000.118.604
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành theo ESOP	2.637.695	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành	240.027.312	440.051.877
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại	(176)	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.442.804.229	1.440.170.481

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **41. Quản lý rủi ro tài chính**

### **(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty giám sát Ban Điều hành trong việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

### **(b) Khung quản lý rủi ro**

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### **(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2016 VND</b>	<b>1/1/2016 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	770.913.431.701	1.357.221.465.843
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	8.682.668.020.000	8.751.188.500.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	3.173.251.793.451	2.525.445.056.752
		12.626.833.245.152	12.633.855.022.595

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

**(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/9/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	75.861.591.746	96.899.185.010
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	5.930.805.303	23.779.538.115
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	10.302.773.379	3.602.627.830
Quá hạn trên 90 ngày	29.689.060.582	2.661.741.428
	<hr/>	<hr/>
	121.784.231.010	126.943.092.383
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc</b>	
	<b>30/9/2016</b>	<b>30/9/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	3.211.964.123	5.917.834.434
Tăng dự phòng trong kỳ	1.996.819.567	1.363.401.600
Hoàn nhập	-	(199.135.301)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.359.118.985)	(1.249.468.455)
Chênh lệch quy đổi	(25.092.790)	175.794.929
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.824.571.915	6.008.427.207
	<hr/>	<hr/>

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 30 tháng 9 năm 2016**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	1.642.187.213.616	1.642.187.213.616	1.642.187.213.616	-	-	-
Phải trả người lao động	173.795.146.326	173.795.146.326	173.795.146.326	-	-	-
Chi phí phải trả	1.466.054.222.080	1.466.054.222.080	1.466.054.222.080	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	685.193.652.535	685.193.652.535	685.193.652.535	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.336.465.403.604	1.362.918.818.431	1.362.918.818.431	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	1.146.093.481	1.146.093.481	-	1.146.093.481	-	-
Vay dài hạn	343.653.915.063	380.755.735.063	9.086.160.000	9.086.160.000	352.979.500.000	9.603.915.063
	<b>5.648.495.646.705</b>	<b>5.712.050.881.532</b>	<b>5.339.235.212.988</b>	<b>10.232.253.481</b>	<b>352.979.500.000</b>	<b>9.603.915.063</b>

**Ngày 1 tháng 1 năm 2016**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Phải trả người bán	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	2.193.602.809.261	-	-	-
Phải trả người lao động	452.476.117.228	452.476.117.228	452.476.117.228	-	-	-
Chi phí phải trả	593.485.587.927	593.485.587.927	593.485.587.927	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	644.468.337.067	644.468.337.067	644.468.337.067	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.475.358.507.208	1.493.250.150.278	1.493.250.150.278	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	2.814.519.233	2.814.519.233	-	2.814.519.233	-	-
Vay dài hạn	368.170.178.853	397.799.646.142	33.297.676.461	101.787.994.278	251.889.000.000	10.824.975.403
	<b>5.730.376.056.777</b>	<b>5.777.897.167.136</b>	<b>5.410.580.678.222</b>	<b>104.602.513.511</b>	<b>251.889.000.000</b>	<b>10.824.975.403</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/9/2016		1/1/2016	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.785.921	15.496	22.791.963	19.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	23.462.636	-	13.886.927	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(10.366.903)	(1.563.573)	(24.515.508)	(1.363.805)
	24.881.654	(1.548.077)	12.163.382	(1.344.074)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/9/2016		1/1/2016	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.270	22.340	22.450	22.520

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

1 EUR	24.878	25.132	24.415	24.711
-------	--------	--------	--------	--------

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</b>	
USD (yếu đi 1%)	(4.427.109.974)
EUR (mạnh thêm 2%)	(622.563.295)
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

**(iii) Rủi ro giá**

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong 2 năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể (cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015: cao/thấp hơn 30.341.354 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc	
			30/9/2016 VND	30/9/2015 VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Góp vốn	24.586.164.960 -	349.814.106.086 80.161.500.899
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	382.045.572	395.810.423
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	77.836.533.138	54.025.613.861
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Cổ tức	3.246.324.480.000	2.705.270.400.000

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập:



Lê Thành Liêm  
*Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính*  
*kiêm Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Mai Kiều Liên  
*Tổng Giám đốc*